Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp Việt Nam

TS. ĐỖ HỮU HẢI
Đại học Quốc gia Hà Nội

PHAN TUYẾT THANH
Đại học Thương mại

ThS. NGUYỄN THỊ CHUYÊN - ThS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG LÀN
Đại học Sao Đỏ

Sự phát triển của kinh tế thị trường, đặc biệt là thị trường tài chính, đang đòi hỏi tính minh bạch và trung thực của thông tin tài chính với chất lượng cao. Các thông tin trong báo cáo tài chính (BCTC) sẽ tác động trực tiếp và gián tiếp đến quyền lợi và quyết định của nhà đầu tư. Kiểm toán viên độc lập có vai trò đánh giá tính trung thực và hợp lý các thông tin tài chính của doanh nghiệp (DN), tuy nhiên vẫn có các rủi ro. Nghiên cứu này tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC của DN. Các phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu này là: Phương pháp phân tích nhân tố khám phá và kiểm định hệ số Cronbach's Alpha để xây dựng và kiểm định các thang đo. Ngoài ra, phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để kiểm định độ tin cậy, giá trị phân biệt, giá trị hội tụ, tính đơn nguyên của các khái niệm và thang đo trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Trình độ chuyên môn nghề nghiệp của kiểm toán viên là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán[1], sau đến môi trường pháp lý, Nhân tố thuộc về DN, Tính độc lập của kiểm toán viên và Hệ thống kiểm soát chất lượng của công ty kiểm toán.

[1] Bài viết này có sử dụng một phần dữ liệu trong công trình nghiên cứu khoa học: "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam"[2], [5] để thu hẹp và phân tích chuyên sâu.

1. Tổng quan nghiên cứu

Tại Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến kiểm toán BCTC như Luận án tiến sĩ của Ngô Đức Long (2002), *Những giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán độc lập ở Việt Nam*; Đoàn Thị Ngọc Trai (2003), *Hoàn thiện tổ chức kiểm toán BCTC DN ở Việt Nam;* Luận án tiến sĩ của Phạm Tiến Hưng (2009), *Hoàn thiện kiểm toán BCTC DN xây lắp của các tổ chức kiểm toán độc lập; và gần đây là nghiên cứu của* Đoàn Thanh Nga (2011), với Đề tài "*Đánh giá trọng yếu và rủi ro kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng hoạt động trong các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam";* Nguyễn Thị Mỹ (2013), Luận án tiến sĩ *"Hoàn thiện kiểm toán BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam"*; Hà Thị Ngọc Hà (2012), Đề tài cấp ngành *"Các giải pháp hoàn thiện, tăng cường kiểm soát chất lượng công tác kiểm toán BCTC các đơn vị có lợi ích công chúng"*.

Nhìn chung, trong các nghiên cứu của các tác giả này, nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán BCTC không phải là đối tượng và mục tiêu nghiên cứu chính, mà chỉ là một phần hoặc được dùng cho các phân tích bình luận quan trọng khác liên quan, do đó các nhân tố ảnh hưởng chưa được hệ thống đầy đủ, cũng như chưa đánh giá mức độ ảnh hưởng của chúng tới chất lượng kiểm toán. Dù vậy, trong các nghiên cứu trong nước, các tác giả cũng đã nêu ra hoặc bàn luận đến các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán, gồm:

Nhóm nhân tố bên ngoài: Nhu cầu nền kinh tế (Đòi hỏi thị trường, Trình độ Kinh tế- xã hội); Cơ chế của nền kinh tế (gồm Mục tiêu kinh tế, Chính sách kinh tế, Tổ chức quản lý chất lượng) (Ngô Đức Long, 2002);

Nhóm nhân tố thuộc KTV và CTKT gồm: Nhân tố con người (Chất lượng KTV và các cấp quản lý); Nhân tố kỹ thuật (Qui trình kiểm toán); Nhân tố quản lý; Nhân tố về điều kiện làm việc (Ngô Đức Long, 2002 và Nguyễn Thị Mỹ, 2013); Qui mô công ty kiểm toán; Mức độ chuyên sâu trong kiểm toán; Nhiệm kỳ của KTV; Giá phí kiểm toán; Phạm vi của dịch vụ phi kiểm toán; Tính cách và đạo đức nghề nghiệp của KTV; Kiểm soát chất lượng dịch vụ cung cấp (Hà Thị Ngọc Hà, 2011 và Nguyễn Thị Mỹ, 2013).

Trong các nghiên cứu từ nước ngoài, với quan điểm chất lượng kiểm toán được hiểu là khả năng KTV *phát hiện* và *báo cáo* về những sai phạm trọng yếu trong việc trình bày và công bố các BCTC của các khách hàng được kiểm toán (quan điểm của DeAgelo (1981)[9], Palmrose, Z. (1988) [13], Bradshaw (2001)[8] và đa số các nghiên cứu khoa học về kiểm toán), theo đó, khi đánh giá về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, khả năng các KTV *phát hiện* được các sai phạm trọng yếu phụ thuộc vào nhiều nhân tố, đặc biệt là năng lực nghề nghiệp của KTV; khả năng *báo cáo* sai phạm phụ thuộc vào tính độc lập của KTV (trong đó có sức ép từ phía khách hàng được kiểm toán...), (Lam and Chang, 1994)[11].

Nhiều nghiên cứu điển hình khác ở nước ngoài về các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán được thực hiện bởi Mock & Samet (1982); Schroeder và cộng sự (1986); Sutton & Lampe (1990); Carcello và cộng sự (1992), Aldhizer và cộng sự (1995); Davis (1995); Behn và cộng sự (1997); Sucher và cộng sự (1998); Behn và cộng sự (1999); Pandit (1999); Chen và cộng sự (2001); Francis, 2004; Augus Duff, (2004); Kym Boon (2007), Kym Boon và cộng sự (2008)[1], [6], [7], [10] cũng đưa ra các kết luận về các nhân tố riêng rẽ hoặc từng nhóm nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán. Trong các kết quả nghiên cứu, các nhân tố được xác định có thể mang tính kế thừa và phát triển mới, và mức độ quan trọng của các nhân tố tới chất lượng kiểm toán có thể khác nhau, tùy thuộc vào nhận thức của đối tượng mà nhà nghiên cứu thực hiện điều tra, khảo sát, cũng như địa điểm và bối cảnh thời gian của nghiên cứu.

Trong kết quả nghiên cứu "Dimentions of audit quality" của Angus Duff, University of Paisley (2004), các nhân tố

Sơ đồ 1. Các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC của doanh nghiệp

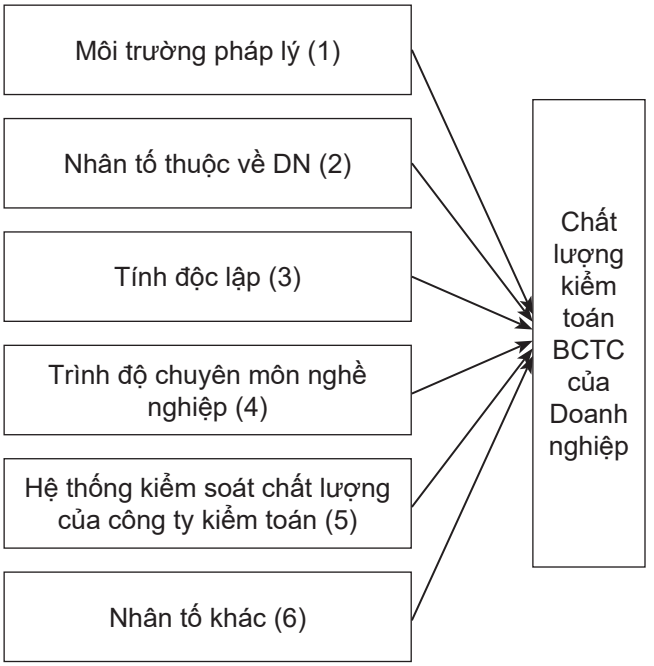

Các biến nghiên cứu trong mô hình:

+ ***Biến phụ thuộc***: Chất lượng kiểm toán BCTC của DN.

+ ***Biến độc lập***: Môi trường pháp lý, nhân tố thuộc về DN, Tính độc lập, Trình độ chuyên môn nghề nghiệp, Hệ thống kiểm soát chất lượng của công ty, Nhân tố khác.

Các giả thuyết:

H1: Môi trường pháp lý có ảnh hưởng tới Chất lượng kiểm toán BCTC của DN.

H2: Nhân tố thuộc về DN có ảnh hưởng tới Chất lượng kiểm toán BCTC của DN.

H3: Tính độc lập của kiểm toán viên có ảnh hưởng tới Chất lượng kiểm toán BCTC của DN.

H4: Trình độ chuyên môn nghề nghiệp của kiểm toán viên, có ảnh hưởng tới Chất lượng kiểm toán BCTC của DN.

H5: Hệ thống kiểm soát chất lượng của công ty kiểm toán có ảnh hưởng tới Chất lượng kiểm toán BCTC của DN.

H6: Nhân tố khác có ảnh hưởng tới Chất lượng kiểm toán BCTC của DN.

quyết định tới chất lượng kiểm toán BCTC của các doanh nghiệp được xem xét theo khía cạnh chuyên môn (technical) và dịch vụ (service) [10]. Kết quả chỉ ra rằng, các nhân tố thuộc các KTV/nhóm kiểm toán (như tính độc lập, năng lực, kinh nghiệm) và các nhân tố thuộc về công ty kiểm toán (như danh tiếng, qui mô, khả năng đáp ứng, dịch vụ phi kiểm toán) đều có ảnh hưởng quan trọng tới chất lượng kiểm toán. Cụ thể, chất lượng kiểm toán không phụ thuộc vào qui mô của công ty kiểm toán, chất lượng của các công ty kiểm toán lớn và công ty kiểm toán nhỏ được đánh giá như nhau dưới góc nhìn của các đối tượng sử dụng BCTC (các nhà phân tích tài chính) như nghiên cứu của Imhoff (1988), Chandler (1991) và American Institute of Certified Public Accountants (AICPA) (Viện kế toán công chứng Mỹ, 1992 và 2002). Tuy nhiên có nhiều nghiên cứu khác gần đây cho thấy, qui mô công ty kiểm toán là một trong những nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán như nghiên cứu của Titman và Trueman (1986), Beatty (1989), Davidson và Neu (1993), Choi và các cộng sự (2008), Sundgren và Svanstrom (2011), Simunic và cộng sự (2011), Moeinnadin và cộng sự (2013)... [7], [10].

2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu trực tiếp các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán BCTC của DN giúp xác định phương hướng nâng cao chất lượng kiểm toán, bảo đảm khả năng phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu của KTV, bởi đây là mối quan tâm hàng đầu không chỉ của chính các công ty cung cấp dịch vụ kiểm toán mà còn của các nhà đầu tư, cũng như các nhà quản lý tại bất kỳ một thị trường chứng khoán nào[5]. Từ quan điểm về chất lượng kiểm toán nói chung và đặc trưng của kiểm toán đối với BCTC của DN nói riêng, tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC được hệ thống theo Sơ đồ 1 dưới đây. Hệ thống nhân tố này được tổng hợp dựa trên việc sử dụng các nhân tố ảnh hưởng quan trọng từ kết quả nghiên cứu của Bùi Thị Thủy (2014) "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam".

Bảng 1. Các nhân tố/nhóm nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán BCTC của DN

Nhân tố	Ký hiệu	Thành phần (biến quan sát thu được từ câu hỏi phỏng vấn)
Môi trường pháp lý	MTPL_1	1.1. Sự đầy đủ của hệ thống chuẩn mực và chế độ kiểm toán
	MTPL_2	1.2. Sự phù hợp của hệ thống chuẩn mực kiểm toán
	MTPL_3	1.3. Chế tài xử phạt và trách nhiệm của các bên liên quan
Nhân tố thuộc về DN	DN_1	2.1. Sự hiểu biết của ban lãnh đạo DN về luật pháp, chuẩn mực và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.
	DN_2	2.2. Tính chính trực của Ban lãnh đạo DN về trách nhiệm công bố BCTC một cách trung thực và hợp lý
	DN_3	2.3. Qui mô và tổ chức của DN (công ty con, cơ cấu tổ chức...)
	DN_4	2.4. Tính phức tạp trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của DN (ví dụ: xây dựng cơ bản, bất động sản, tài chính-ngân hàng,..)
	DN_5	2.5. Tính phức tạp của các khoản mục/nghiệp vụ trên BCTC của DN (ví dụ: hàng tồn kho, khoản phải thu, đầu tư tài chính,.)
	DN_6	2.6. Chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ DN
Tính độc lập của nhóm KTV	DL_1	3.1. Độc lập về quan hệ xã hội với DN
	DL_2	3.2. Độc lập về quan hệ kinh tế với DN
	DL_3	3.3. Độc lập trong việc thu thập và đánh giá các bằng chứng kiểm toán thu thập được
	DL_4	3.4. Tuyên bố về cam kết độc lập (independent commitment) trước khi tiến hành kiểm toán các DN
Trình độ chuyên môn nghề nghiệp	TDCM_1	4.1. Kiến thức được đào tạo cơ bản (bằng cấp) chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính và thuế
	TDCM_2	4.2. Có chứng chỉ hành nghề quốc tế
	TDCM_3	4.3. Có chứng chỉ hành nghề Việt Nam
	TDCM_4	4.4. Cập nhật kiến thức hàng năm
Hệ thống kiểm soát chất lượng của công ty kiểm toán	HTKS_1	5.1. Cam kết đảm bảo chất lượng trước mỗi cuộc kiểm toán
	HTKS_2	5.2. Chú trọng khâu chấp nhận khách hàng
	HTKS_3	5.3. Vai trò của người kiểm soát độc lập trong công ty kiểm toán đối với từng cuộc kiểm toán
	HTKS_4	5.4. Vai trò của bộ phận giám sát chất lượng KT nói chung
	HTKS_5	5.5. Qui trình kiểm soát chất lượng
Nhân tố khác	NTK_1	6.1. Tình trạng kinh tế vĩ mô
	NTK_2	6.2. Môi trường văn hóa, tập quán, thói quen
	NTK_3	6.3. Vai trò kiểm soát chất lượng kiểm toán BCTC DN từ các cơ quan quản lý Nhà nước

3. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu trong nghiên cứu này được thực hiện bằng cách sử dụng bảng câu hỏi khảo sát 200 KTV với phương pháp chọn mẫu thuận tiện. *Với hình thức trực tiếp:* Phiếu khảo sát được gửi trực tiếp tới KTV của các công ty kiểm toán (Deloitte, AAT, KPMG, VACO...). Thời gian gửi và thu hồi phiếu khảo sát trực tiếp được thực hiện liên tục trong hơn một năm từ năm 2013 tới năm 2014. *Hình thức gửi qua email,* sử dụng Phiếu thiết kế bản câu hỏi điện tử trên Google doc và thu hồi phiếu qua bảng tổng hợp tự động của Google doc (dành cho các trường hợp không gửi được trực tiếp). Hình thức này được thực hiện từ tháng 6/2014 đến tháng 12/2014. Kết quả sau khi phân phối bảng câu hỏi chỉ có 150 phiếu thu lại là hợp lệ, trong đó hình thức trực tiếp đạt 97 phiếu (chiếm 64,6%), hình thức gián tiếp qua Google doc đạt 53 phiếu (chiếm 35,4 %). Phiếu phản hồi có độ tin cậy cao, phù hợp với việc phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS và AMOS.

Tất cả các thang đo trong nghiên cứu đều là thang đo Likert năm điểm với 1: hoàn

Bảng 2. Cronbach's alpha của các khái niệm nghiên cứu

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến-tổng	Cronbach alpha nếu loại biến
Môi trường pháp lý **(MTPL)**				.891
MTPL_1	10.6333	6.019	.797	.835
MTPL_2	10.7733	6.069	.803	.830
MTPL_3	10.6867	6.149	.759	.869
Nhân tố thuộc về DN **(DN)**				.853
DN_1	25.3200	29.199	.526	.850
DN_2	25.6333	27.710	.644	.827
DN_3	25.2133	26.518	.784	.800
DN_4	24.5867	30.848	.500	.852
DN_5	24.9267	27.250	.702	.816
DN_6	24.6533	27.154	.683	.819
Tính độc lập **(DL)**				.836
DL_1	14.0467	12.716	.681	.787
DL_2	14.2400	13.445	.692	.782
DL_3	13.6200	14.170	.612	.816
DL_4	13.8533	13.535	.686	.784
Trình độ chuyên môn nghề nghiệp **(TDCM)**				.656
TDCM_1	9.1800	3.773	.540	.515
TDCM_2	9.2400	4.210	.395	.616
TDCM_3	9.3267	3.859	.501	.542
TDCM_4	9.9733	4.496	.319	.665
Hệ thống kiểm soát chất lượng của công ty kiểm toán **(HTKS)**				.819
HTKS_1	17.1200	22.992	.633	.780
HTKS_2	17.5533	23.108	.605	.786
HTKS_3	16.8800	21.798	.495	.826
HTKS_4	17.0067	20.611	.679	.763
HTKS_5	17.0133	21.342	.679	.764
Nhân tố khác **(NTK)**				.798
NTK_1	8.8333	8.140	.740	.626
NTK_2	9.0600	8.231	.574	.805
NTK_3	8.7867	8.746	.626	.742

Nguồn: Tác giả thực hiện

toàn không đồng ý và 5: hoàn toàn đồng ý. Sử dụng phương pháp phân tích EFA và kiểm định hệ số Cronbach's Alpha để xây dựng và kiểm định các thang đo. Sau cùng phương pháp phân tích CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để kiểm định độ tin cậy, giá trị phân biệt, giá trị hội tụ, tính đơn nguyên của các khái niệm trong nghiên cứu, đồng thời đánh giá mức độ ảnh hưởng của Môi trường pháp lý, Nhân tố thuộc về DN, Tính độc lập, Trình độ chuyên môn nghề nghiệp, Hệ thống kiểm soát chất lượng của công ty, Nhân tố khác tới Chất lượng kiểm toán BCTC của DN.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Báo cáo tài chính

Giá trị Cronbach alpha được sử dụng để kiểm tra tính hiệu lực của các nhóm. Kết quả phân tích Cronbach alpha của từng nhân tố cụ thể như sau:

Nhân tố Chất lượng kiểm toán BCTC của doanh nghiệp được đo lường bởi 6 khía cạnh. Hệ số Cronbach Alpha của từng khía cạnh này nhìn chung đều đạt trên 0,6 và hệ số tương quan biến- tổng đều lớn 0,3, do đó thang đo của mỗi khía cạnh đảm bảo độ tin cậy, cụ thể hệ số Cronbach Alpha của mỗi khía cạnh là: Môi trường pháp lý (MTPL) = 0,891; Nhân tố thuộc về DN (DN) = 0,853; Tính độc lập (DL) = 0,836; Trình độ chuyên môn nghề nghiệp (TDCM) = 0,656; Hệ thống kiểm soát chất lượng của công ty (HTKS) = 0,819 và Nhân tố khác (NTK) = 0,798.

4.2. Phân tích nhân tố

Để đánh giá xem phương pháp phân tích nhân tố khám phá có thực sự phù hợp để phân tích trong trường hợp này hay không, tác giả sử dụng kiểm định KMO và Bartlett's. Trong phân tích nhân tố khám phá, chỉ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số KMO phải có giá trị trong khoảng từ 0,5 đến 1 thì phân tích này mới thích hợp, còn nếu như trị số này nhỏ hơn 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu.

Kiểm định KMO và Bartlett's trong phân tích nhân tố 25 biến

Bảng 3. Rotated Component Matrix[a]

	Component					
	1	2	3	4	5	6
DN_3	.791					
DN_5	.743					
DN_6	.736					
DN_4	.696					
DL_4	.674					
DL_3	.654					
DL_2	.584					
NTK_3	.576					
NTK_1	.575					
HTKS_4		.776				
HTKS_5		.764				
HTKS_1		.757				
HTKS_2		.691				
HTKS_3		.666				
NTK_2		.538				
MTPL_2			.879			
MTPL_1			.874			
MTPL_3			.848			
TDCM_2				.794		
TDCM_1				.713		
DN_1					.750	
DN_2	.504				.652	
TDCM_4						.717
TDCM_3						.638

Extraction Method: Principal Component Analysis.
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.[a]
a. Rotation converged in 15 iterations.

quan sát thuộc bộ thang đo cho thấy chỉ số KMO cao (0,853) với mức ý nghĩa bằng 0 (sig = 0,000). Như vậy, chỉ số KMO lớn hơn 0,5 cho thấy việc áp dụng phân tích nhân tố khám phá trong bộ thang đo này là phù hợp.

Để phân tích nhân tố, tác giả sử dụng trị số đặc trưng (eigenvalue) để xác định số lượng nhân tố. Trị số đặc trưng (eigenvalue) đại diện cho lượng biến thiên được giải thích bởi nhân tố. Những nhân tố có trị số đặc trưng lớn hơn 1 thì mới được giữ lại trong mô hình.

Từ kết quả đã cung cấp số liệu về trị số đặc trưng được phân tích từ 25 biến quan sát. Tương ứng với 25 biến quan sát là 25 nhân tố được tính toán trị số đặc trưng. Tuy nhiên chỉ có 6 nhân tố có trị số đặc trưng lớn hơn 1 còn lại 19 các nhân tố khác có trị số đặc trưng (eigenvalue) nhỏ hơn 1. Tổng chỉ số Tổng bình phương tải nhân tố xoay "Rotation Sums of Squared Loadings" đạt mức cao khoảng 66,09%. Điều đó nói lên việc sử dụng 6 nhân tố đại diện cho 25 biến quan sát có thể giải thích được 66,09% biến thiên của dữ liệu. Trong nghiên cứu, tổng chỉ số tổng bình phương nhân tố xoay "Rotation Sums of Squared Loadings" đạt 50% là được chấp nhận. Như vậy, có thể kết luận sử dụng 6 nhân tố để phản ánh những thông tin cung cấp từ 25 biến quan sát.

Phân tích nhân tố được thực hiện với phép trích Principle Component sử dụng phép xoay Varimax dựa trên tiêu chuẩn Communality ≥ 0,5; hệ số chuyển tải (Factor loading) ≥ 0,3. Các con số ở trong bảng Rotated Component Matrix gọi là các Factor loading thỏa mãn các tiêu chuẩn trên sẽ được lựa chọn. Trên mỗi dòng nhất định, biến quan sát có factor loading lớn nhất nằm tại cột nào thì biến quan sát sẽ thuộc về nhân tố đó.

Kết quả sau khi thực hiện phép xoay, 25 biến quan sát thỏa mãn tiêu chuẩn do factor loading đều lớn hơn 0,5. Các biến quan sát này được chia làm 6 nhóm nhân tố. Kết quả cụ thể Factor loading của từng biến quan sát được trình bày trong Bảng 3.

4.3. Kiểm định thang đo bằng CFA

Kết quả CFA thu được: Chi-square/df=1,408; GFI=0,826; TLI=0,912; CFI=0,923; RMSEA=0,052, chứng tỏ mô hình thang đo các nhân tố Chất lượng kiểm toán BCTC của DN phù hợp với dữ liệu của thị trường.

Các trọng số chuẩn hóa của thang đo đều cao và lớn hơn

Hình 1. Kết quả SEM mô hình lý thuyết (chuẩn hóa)

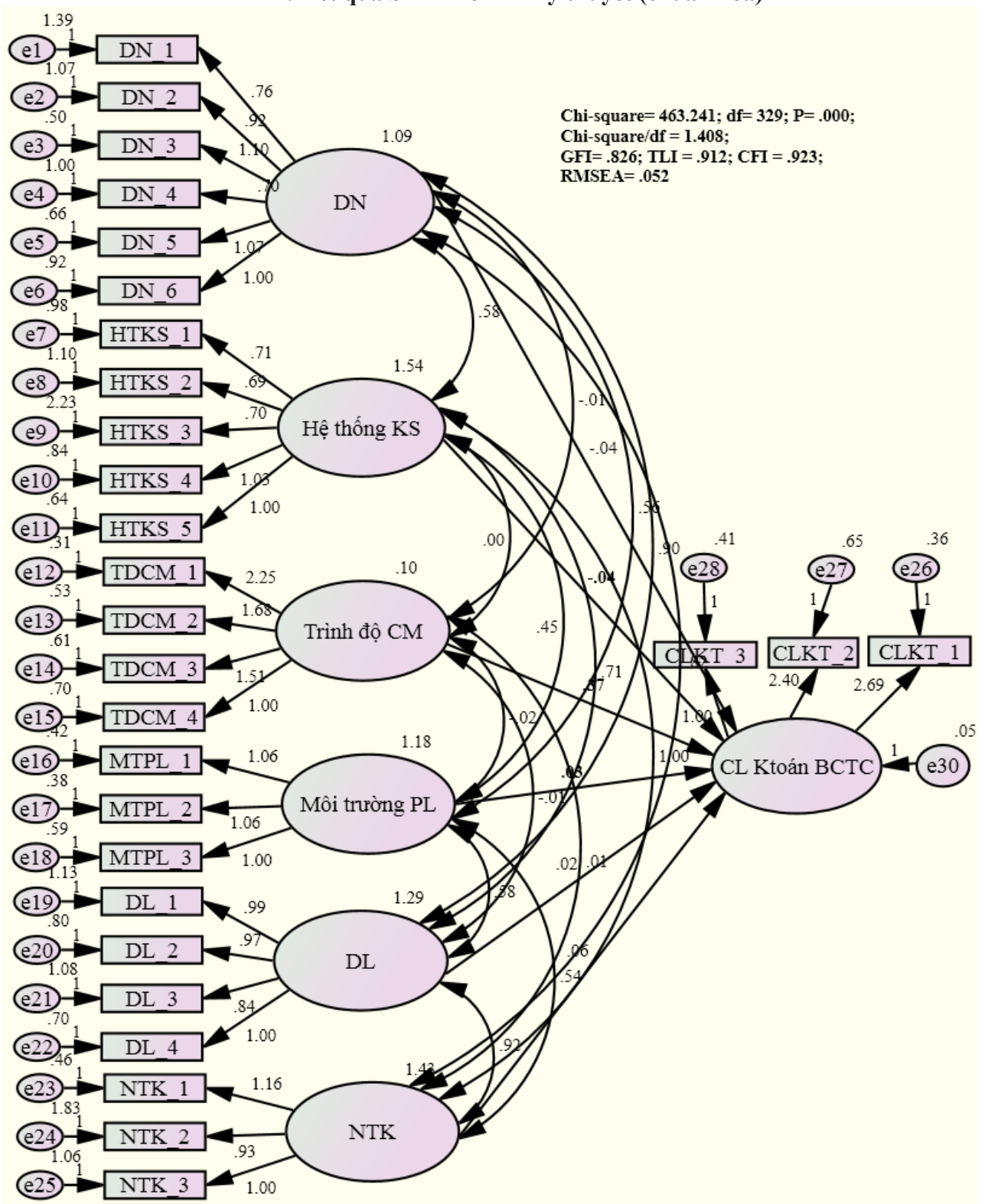

0,5 và giá trị p-value của từng cặp khái niệm nhỏ hơn 0,05. Mặt khác, các hệ số tương quan kèm với sai lệch chuẩn cho thấy chúng đều khác với 1. Vì vậy, mô hình nghiên cứu đã điều chỉnh đạt được giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Mô hình không có tương quan giữa các

Bảng 4. Kết quả kiểm định các giả thiết

Mối quan hệ	Estimate	S.E.	C.R.	P
CLKTBCTC <--- HTKS	-.043	.033	-1.310	.190
CLKTBCTC <--- TDCM	.368	.159	2.317	.020
CLKTBCTC <--- MTPL	.029	.029	.988	.323
CLKTBCTC <--- DN	-.043	.048	-.896	.370
CLKTBCTC <--- DL	.024	.045	.542	.588
CLKTBCTC <--- NTK	.058	.044	1.299	.194

sai số đo lường của các nhóm nhân tố với nhau nên mô hình đạt được tính đơn nguyên.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã kiểm định mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC của DN dựa trên 150 mẫu khảo sát. Kết quả kiểm định cho thấy nhân tố: H4- Trình độ chuyên môn nghề nghiệp là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến Chất lượng kiểm toán BCTC của DN; và H1- Môi trường pháp lý, H2- Nhân tố thuộc về DN, H3- Tính độc lập, H5- Hệ thống kiểm soát chất lượng của công ty, H6- Nhân tố khác không ảnh hưởng đến Chất lượng kiểm toán BCTC của DN vì (P> 0,1- Bảng 3). Cũng như kết quả cho thấy mô hình lý thuyết phù hợp với dữ liệu thị trường, nghĩa là có mối quan hệ dương giữa các

xem tiếp trang **70**

SUMMARY

Factors affect the quality of the audit financial statements in enterprise, Vietnam

The development of a market economy, especially the financial markets, are demanding transparency and truthfulness of the financial information with high quality. The information in the financial statements will direct impact and indirect to the interests and decisions of investors. Independent auditors evaluate the role of honest and reasonable legal in financial information of the business, but there are risks. This study focuses on analyzing factors affect the quality of the audit financial statements in enterprise, Vietnam. The analysis method used in this study are: Descriptive Statistics to assess overall risks of fraud in the financial statements of the business; factor analysis method to explore and test the Cronbach's Alpha and linear structural equation modeling and testing of scale. In addition, the method of linear structural model (SEM) was used to test the reliability and value of differentiated, converged value, calculation of the unitary concept and scale of research. The study results showed that auditor's occupational qualification is most important factor, and so on factors as: legal environment, enterprises, independence, the quality control of the audit company.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Đỗ Hữu Hải, Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Viện Công Nghệ Thông Tin, Đại học Quốc gia Hà Nội
Lĩnh vực nghiên cứu chính: Quản trị kinh doanh, Kế toán tài chính, Dự báo kinh tế
Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Kinh tế và dự báo, Asian Social Science
Email: haidh@vnu.edu.vn; haidh1975@gmail.com

Nguyễn Thị Chuyên, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế, Đại học Sao Đỏ
Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kế toán tài chính
Email: tqc.nguyen.2010@gmail.com

Nguyễn Thị Hương Làn, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế, Đại học Sao Đỏ
Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kế toán tài chính
Email: duyduc120783@gmail.com

Phan Tuyết Thanh, Cử nhân

Đơn vị công tác: Khoa Quản trị Kinh doanh, Đại học Thương mại

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định số 111/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007, về tổ chức quản lý Tổng công ty Nhà nước và chuyển đổi Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập, Công ty mẹ là công ty nhà nước theo hình thức Công ty mẹ- Công ty con hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

2. Quyết định số 207/2005/QD/-TTg ngày 18/8/2005, về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2010 (có tính đến năm 2020).

3. Quyết định số 81/2009/QĐ- TTg ngày 21/5/2009, về việc phê duyệt Qui hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa dược đến 2015, tầm nhìn đến năm 2025.

4. Bộ Chính trị (2009), Kết luận số 45- KL/TW ngày 10/4/2009 về việc thí điểm mô hình tập đoàn kinh tế và cơ chế chính sách bán cổ phần cho người lao động tại doanh nghiệp cổ phần hóa và đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp có vốn Nhà Nước sau cổ phần hóa.

5. Tập đoàn hóa chất (2012), Báo cáo tổng kết nhiệm vụ năm 2012 và triển khai nhiệm vụ năm 2013.

6. Nguyễn Thị Lan Anh (2014), "Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam", Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân.

7. Thủ tướng Chính phủ (2012), về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách Nhà Nước năm 2012.

8. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (2011), về quy chế hoạt động Ban kiểm soát nội bộ tập đoàn.

9. Quyết định số 587/QĐ- TTg ngày 21/4/2011, về Phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

tiếp theo trang **63**

nhân tố ảnh hưởng đến Chất lượng kiểm toán BCTC của DN. Kết quả nghiên cứu làm tham khảo cho các KTV để có các giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Thị Ngọc Hà (2012), Đề tài cấp ngành «Các giải pháp hoàn thiện, tăng cường kiểm soát chất lượng công tác kiểm toán BCTC các đơn vị có lợi ích công chúng», Bộ Tài chính.

2. Đỗ Hữu Hải (2014), Luận án tiến sĩ "Hệ thống tiêu chí nhận diện văn hoá doanh nghiệp - Vận dụng cho doanh nghiệp Việt Nam", Đại học Kinh tế Quốc dân.

3. Ngô Đức Long (2002), Luận án tiến sĩ "Những giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán độc lập ở Việt Nam ", Đại học thương mại.

4. Nguyễn Thị Mỹ (2013), Luận án tiến sĩ "Hoàn thiện kiểm toán BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam", Đại học Kinh tế Quốc dân.

5. Bùi Thị Thuỷ (2014), Luận án tiến sĩ "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam", Đại học Kinh tế Quốc dân.

6. Tiếng Anh

7. K. Boon, Crowe, S., McKinnon, J. & Ross (2005), "Compulsory Audit Tendering and Audit Fees: Evidence from Australian Local Government. International Journal of Auditing", Accounting Research Journal, Volume 9, Number 3, pp. 221-241.

8. K. Boon, McKinnon, J. & Ross (2007), "Audit Service Quality in Compulsory Audit Tendering: Preparer Perceptions and Satisfaction [Developed from my PhD, 2007]", Accounting Research Journal, Volume 21, Number 2, pp. 93-122.

9. Bradshaw (2001), "Do Analysts and Auditores Use infomation in Accruals?",

10. Journal of Accounting Research 39 (1): 45-73.

11. L.E DeAngelo (1981), "Auditor Independence, "Lowballing" and Disclosure Regulation", Journal of Accounting and Economics. 3(113-127).

12. Angus Duff (2004), "Dimentions of audit quality "(University of Paisley).

13. S Lam và S. Chang (1994), "Auditor Service Quality and Auditor Size: Evidence from Initial Public Offerings in Singapore ", Journal of International Accounting, Auditing & Taxation 3: 103-114.

14. C.S Lennox (1999), "Audit Quality and Auditor Size: An Evaluation of Reputation and Deep Pockets Hypotheses", Journal of Business Finance and Accounting. 26(7/8), tr. 779-805.

15. Z. Palmrose (1988), "An Analysis of Auditor Litgation and Audit Service Quality", The Accounting Review 63: 55-73.